VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC (29 ETB)

NHƠN TRẠCH

SHEET 6330 II
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles
4000 Meters
4000 Yards
3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 5-10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 5-10 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM.....APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN.....LÀ MẶT BIỂN PHÔNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

CREDITS

PREPARED BY.....29TH ENGR BN. U.S.ARMY.1970
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM.....NAVOCEANO CHARTS
COMPILATION METHOD.....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY.....29TH ENGR BN (BT)12-70

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY, ATTN: PR, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỊ TRÍ HÀNH-CHÁNH ĐẠI-CƯƠNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐỒNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°21' (6 MILS;MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH BẮC TỪ
MAGNETIC NORTH BẮC CỰC

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 thước*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay trắng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường trắng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / ITC 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ-đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — *729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gỗ; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

GLOSSARY — *CỔ-TỪ*

Ấp.....hamlet
Bàu.....swamp, pond
Cù lao.....islet, island
Kinh.....canal
Lung.....stream, canal
Mương.....stream
Ngã ba.....river junction
Rạch.....river, stream
Sông.....river
Suối.....stream
Tắc.....river, stream
Thanh.....village
Xóm.....hamlet

ELEVATION GUIDE — *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

HIGH
LOW

BOUNDARIES — *ĐỊA-GIỚI*

VIETNAMESE / ENGLISH / COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh.. Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Gia Định
1. Quận Thủ Đức
2. Quận Nhà Bè
B. Tỉnh Long An
3. Quận Cần Giuộc
C. Tỉnh Biên Hòa
4. Quận Nhơn Trạch
5. Quận Quảng Xuyên
6. Quận Long Thành
7. Quận Cần Giờ

ADJOINING SHEETS — *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

6330 IV | 6330 I | 6430 IV
6330 III | 6330 II | 6430 III
6329 IV | 6329 I | 6429 IV

Sheet 6330 II falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XS YS
700
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 11G2000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ
SAMPLE POINT: Thí dụ:
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 met của địa điểm muốn tìm tọa-độ
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
YS 01 3 74 7
SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: YS013747
If reporting beyond 0° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô: 48PYS013747

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 2796. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, DMA, ATTN: Release Officer, Stop A-10. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

1970

NHƠN TRẠCH (PHU THẠNH), VIETNAM

DMA STOCK NO. L701463302

ED NO: 003

NSN 7643014023129